

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho 06 tháng đầu năm 2015

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09-09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty và Công ty con, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 **Fax:** (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

- Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015: không.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/8/2014	
- Ông Trịnh Quốc Toàn	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/7/2015	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/09/2012	
------------------	----------	--	------------	--

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

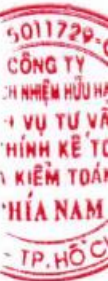
Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh ,ngày 31 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LỘC



Số: 511 /BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất

của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty con

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập tại ngày 31/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



Đình Thế Đường

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1.409.259.223.925	1.263.558.186.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	105.889.677.675	71.855.731.580
1. Tiền	111		105.389.677.675	71.855.731.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.355.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.355.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.910.023.996	482.009.846.014
1. Phải thu của khách hàng	131	5.2	619.967.475.131	486.752.932.345
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	19.223.286.221	14.990.717.620
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	816.023.208	1.466.192.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.5	(22.096.760.564)	(21.199.996.219)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	641.611.329.104	649.390.565.726
1. Hàng tồn kho	141		660.367.026.280	649.390.565.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.755.697.176)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.848.193.150	55.947.043.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.426.584.671	1.213.795.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.552.463.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	41.421.608.479	51.180.783.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		416.669.791.230	422.377.706.094
II. Tài sản cố định	220		320.457.930.438	323.918.321.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	246.708.267.375	260.479.866.179
- Nguyên giá	222		585.544.890.587	578.321.786.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.836.623.212)	(317.841.920.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	46.787.704.992	47.297.617.854
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.453.357.907)	(7.943.445.045)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	26.961.958.071	16.140.837.374
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	9.784.012.011	9.151.309.811
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(351.695.600)	(984.397.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		86.427.848.781	89.308.074.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	85.717.081.265	87.807.449.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	710.767.516	1.500.624.927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.825.929.015.155	1.685.935.892.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.278.104.976.087	1.113.963.693.903
I. Nợ ngắn hạn	310		1.249.502.695.838	1.085.370.655.974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	434.908.670.854	412.360.836.647
2. Phải trả cho người bán	312	5.16	447.810.822.924	286.450.199.418
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	26.001.787.698	9.260.190.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	14.076.655.416	9.682.195.781
5. Phải trả công nhân viên	315		29.996.007.360	39.138.022.888
6. Chi phí phải trả	316	5.19	33.537.751.803	58.570.008.403
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	233.767.062.731	256.029.602.983
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		14.431.594.598	4.957.327.274
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.972.342.454	8.922.272.165
II. Nợ dài hạn	330		28.602.280.249	28.593.037.929
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.21	28.380.689.000	28.380.689.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		221.591.249	212.348.929
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		547.824.039.068	571.972.198.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	547.824.039.068	571.972.198.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.344.697.111	28.350.332.821
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		49.257.318.557	44.262.954.267
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133.987.683.400	168.124.571.493
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+439)	510		1.825.929.015.155	1.685.935.892.484

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

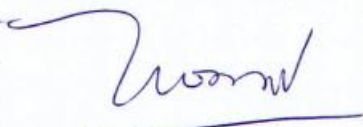
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		8.329.116.672	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		391.286,73	2.152.843,28
- EUR		585,48	585,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN LỘC

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.712.607.954.152	3.234.108.995.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	176.739.158.376	307.626.281.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.3	2.535.868.795.776	2.926.482.713.778
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.342.561.639.418	2.744.820.431.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		193.307.156.358	181.662.282.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.676.996.850	4.001.062.707
7. Chi phí tài chính	22	6.6	23.496.105.169	28.920.832.901
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.934.021.248	16.289.984.819
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	16.140.586.330	31.520.541.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	58.139.002.977	45.854.284.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		99.208.458.733	79.367.686.215
11. Thu nhập khác	31	6.9	1.235.386.943	1.565.844.232
12. Chi phí khác	32	6.10	237.822.914	41.286.384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		997.564.029	1.524.557.848
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		100.206.022.762	80.892.244.063
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	20.994.614.973	17.467.426.010
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		799.099.731	(24.141.616)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		78.412.308.058	63.448.959.669
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		78.412.308.058	63.448.959.669
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	6.13	2.723	2.203

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.206.022.762	80.892.244.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9; 5.10	21.504.615.530	19.006.029.755
- Các khoản dự phòng	03		19.019.759.321	1.727.291.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.341.635.074)	(1.875.282.350)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.099.854.030)	(1.673.310.543)
- Chi phí lãi vay	06		11.934.021.248	16.289.984.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.222.929.757	114.366.957.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.990.034.247)	(43.243.890.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.976.460.554)	(19.857.252.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		125.197.692.391	19.168.943.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		877.579.815	(1.493.413.053)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.991.178.721)	(16.420.690.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.886.511.889)	(21.435.562.682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.968.451.802	11.750.248.214
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(44.924.052.282)	(14.246.159.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.498.416.072	28.589.180.952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.408.370.107)	(31.407.065.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440.454.545	38.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.355.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.659.409.485	1.635.310.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.953.506.077)	(29.733.754.803)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		488.770.405.738	495.644.220.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(466.222.571.531)	(399.348.044.519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.640.803.000)	(83.918.310.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.092.968.793)	12.377.864.793
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.451.941.202	11.233.290.942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	71.855.731.580	76.861.563.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82.004.893	233.154.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	105.389.677.675	88.328.009.124

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên). Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2015 được trình bày theo mẫu hướng dẫn tại thông tư 161/2007/TT-BTC. Thông tư 202 nêu trên vẫn được áp dụng trong công tác hạch toán kế toán để lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty tin tưởng việc áp dụng như vậy đảm bảo sự nhất quán giữa báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công

ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số



dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài	Không	khấu hao

4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn

cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.352.838.427	1.280.847.314
+ Tiền mặt VND	1.308.625.908	1.237.456.815
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	44.212.519	43.390.499
Tiền gửi ngân hàng	104.036.839.248	70.574.884.266
+ Tiền gửi ngân hàng - VND	95.543.417.249	24.525.743.225
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	8.493.421.999	46.049.141.041
USD	8.479.222.348	46.034.024.533
EUR	14.199.651	15.116.508
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Cộng	105.889.677.675	71.855.731.580

5.2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VND	574.563.450.580	450.139.818.596
Phải thu khách hàng - USD	45.404.024.551	36.613.113.749
Cộng	619.967.475.131	486.752.932.345

5.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước	12.181.124.365	7.971.281.124
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	6.045.365.666	605.833.280
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	5.334.457.279	5.614.286.327
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác	801.301.420	1.751.161.517
Trả trước người bán nước ngoài	7.042.161.856	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	6.871.886.896	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	170.274.960	-
Cộng	19.223.286.221	14.990.717.620

5.4 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	40.760.100	70.482.151
Phải thu khác	775.263.108	1.395.710.117
Cộng	816.023.208	1.466.192.268

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.293.407.391)	(1.416.247.751)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(5.288.449.813)	(4.595.502.084)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.413.965.724)	(14.087.308.749)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.636)	(1.100.937.636)
Cộng	(22.096.760.564)	(21.199.996.219)
5.6 Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đi đường		10.199.956.000
Nguyên liệu, vật liệu	192.903.827.310	140.537.887.987
Công cụ dụng cụ	577.617.808	378.219.995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.123.775.953	104.300.015.439
Thành phẩm	383.672.967.952	379.842.522.951
Hàng hóa	1.088.837.257	14.131.963.354
Cộng	660.367.026.280	649.390.565.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.755.697.176)	
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	641.611.329.104	649.390.565.726
5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	194.576.962	880.066.401
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, vận chuyển	230.563.944	77.585.585
Chi phí làm pano quảng cáo	843.125.000	184.150.000,00
Chi phí hòa mạng cáp quang	41.500.000	12.400.000,00
Bảo hiểm cháy nổ	44.543.797	34.593.813
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN	932.080.758	-
Chi phí thuê đất	140.194.210	25.000.003
Cộng	2.426.584.671	1.213.795.802
5.8 Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dự thầu	4.304.043.520	3.093.344.366
Ký quỹ mở L/C thanh toán	34.313.645.000	47.179.150.956
Tạm ứng	2.798.919.959	903.288.208
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	41.421.608.479	51.180.783.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	131.458.884.790	412.206.653.613	30.500.737.082	4.155.511.238	578.321.786.723
Tăng trong năm	-	1.185.487.700	6.276.024.909	-	7.461.512.609
+ Mua sắm mới	-	1.185.487.700	6.276.024.909	-	7.461.512.609
Giảm trong năm	-	141.726.915	96.681.830	-	238.408.745
+ Thanh lý trong năm	-	127.726.915	96.681.830	-	224.408.745
+ Khác	-	14.000.000	-	-	14.000.000
Phân loại lại	-	970.365.811	(875.960.811)	(94.405.000)	-
Số cuối kỳ	131.458.884.790	414.220.780.209	35.804.119.350	4.061.106.238	585.544.890.587
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.239.797.036	237.057.160.491	21.772.320.299	2.772.642.719	317.841.920.544
Tăng trong kỳ	3.562.441.734	15.849.085.411	1.449.014.092	212.368.650	21.072.909.887
+ Trích khấu hao	3.562.441.734	15.849.085.411	1.449.014.092	212.368.650	21.072.909.887
Giảm trong kỳ	-	50.008.356	28.198.863	-	78.207.219
+ Thanh lý	-	31.931.733	28.198.863	-	60.130.596
+ Khác	-	18.076.623	-	-	18.076.623
Số cuối kỳ	59.802.238.770	252.856.237.546	23.193.135.528	2.985.011.369	338.836.623.212
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	75.219.087.754	175.149.493.122	8.728.416.784	1.382.868.520	260.479.866.179
Số cuối kỳ	71.656.646.020	161.364.542.663	12.610.983.823	1.076.094.870	246.708.267.375

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/06/2015 và 01/01/2015 đều là 206.311.231.802 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 7.363.107.200 đồng; (Xem thêm Thuyết minh số 5.15) và 11.809.326.483 đồng (không còn sơ dư nợ vay tại ngày 30/6/2015)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Tăng trong năm	-	509.912.862	-	-	509.912.862
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.328.580.967	1.124.776.940	-	8.453.357.907
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854
Số cuối kỳ	3.125.000.000	43.662.704.992	-	-	46.787.704.992

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.734.541.273	5.683.541.634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	557.727.273	506.727.634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.400.000.000	3.400.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	10.859.145.669	2.143.754.760
Hệ thống phần mềm ERP	3.148.820.400	2.872.460.400
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	3.357.316.281	1.639.630.580
Khác	462.134.448	401.450.000
Cộng	26.961.958.071	16.140.837.374

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(351.695.600)	(984.397.800)
Cộng	9.784.012.011	9.151.309.811

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	37.438	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị thị trường 30/06/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	1.826.974.400	(351.695.600)
Cộng	37.438	2.178.670.000	1.826.974.400	(351.695.600)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.226.453.908	8.324.344.064
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	34.983.338.969	35.409.259.969
Thuê đất khu công nghiệp Long Thành- Đồng Nai	38.404.835.614	38.905.768.252
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	693.919.867	1.077.838.179
Chi phí sửa chữa thiết bị	3.408.532.907	4.090.239.485
Cộng	85.717.081.265	87.807.449.949

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(i) Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến đầu năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.297.044.567	97.890.156	1.394.934.723	8.226.453.908
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	3.712.922.000	425.921.000	4.138.843.000	34.983.338.969
Long Thành - Đồng Nai	40.408.566.166	1.502.797.914	500.932.638	2.003.730.552	38.404.835.614
Cộng	89.152.136.766	6.512.764.481	1.024.743.794	7.537.508.275	81.614.628.491

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời gồm:

+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	230.761.438	248.171.395
Cộng	3.230.761.438	6.821.022.395

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

+ Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	660.000.000	1.446.027.220
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của Tài sản cố định	50.767.516	54.597.707
Cộng	710.767.516	1.500.624.927

5.15.Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	427.814.670.854	397.912.580.875
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp.HCM (a)	112.567.160.391	88.854.600.473
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (b)	220.247.510.463	97.457.780.191
Tổng công ty CP thiết bị kỹ thuật điện (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng HSBC	-	9.986.556.490
Ngân hàng Quân Đội	-	54.984.151.929
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM	-	51.629.491.792
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.094.000.000	14.448.255.772
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	-	260.255.772
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (d)	7.094.000.000	14.188.000.000
Cộng	434.908.670.854	412.360.836.647

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.15.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
0077001497604	11/06/2015	11/09/2015	11.600.000.000	4,0%	Tín chấp
0077001492778	03/06/2015	03/09/2015	33.107.332.152	4,0%	
0077001455118	30/03/2015	30/08/2015	19.324.158.810	4,5%	
0077001453455	26/03/2015	26/08/2015	10.193.793.923	4,5%	
0077001452743	25/03/2015	25/08/2015	8.712.000.000	4,5%	
0077001451774	24/03/2015	24/08/2015	15.258.223.784	4,5%	
0077001451334	23/03/2015	23/08/2015	14.371.651.722	4,5%	
Cộng			112.567.160.391		

(b) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
217110005849103	21/05/2015	21/11/2015	14.484.760.420	4,2%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đồng;
217110005845569	20/05/2015	20/11/2015	19.686.626.479	4,2%	
217110005833665	15/05/2015	15/11/2015	14.439.054.976	4,2%	
217110005824326	13/05/2015	13/11/2015	16.736.966.020	4,2%	
217110005812910	08/05/2015	09/11/2015	14.695.692.574	4,2%	
217110005798267	04/05/2015	04/11/2015	13.760.000.000	4,2%	
217110005777666	22/04/2015	22/10/2015	23.000.000.000	4,2%	
217110005672211	12/03/2015	14/09/2015	18.837.675.661	4,5%	
217110005669420	11/03/2015	11/09/2015	23.044.775.734	4,5%	
217110005665138	10/03/2015	10/09/2015	18.200.582.536	4,5%	
217110005662795	09/03/2015	09/09/2015	19.361.376.063	4,5%	
217110005656752	05/03/2015	07/09/2015	24.000.000.000	4,5%	
Cộng			220.247.510.463		



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5.15. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 30/06/2015	Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐ VN-CADIVI (1)	15/08/2008	31/12/2015	45.000.000.000	6,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM;
01/2012/HĐVV/TBĐV N-CADIVI (2)	27/12/2012	31/12/2015	50.000.000.000	6,0%	
Cộng			95.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

- Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

- Bổ sung vốn lưu động;

(d): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

5.16 Phải trả cho người bán

Phải trả người bán trong nước

Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu

Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản

Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ

Phải trả người bán nước ngoài

Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu

Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản

Cộng

Số cuối kỳ

394.793.877.959

392.047.568.041

1.582.715.610

1.163.594.308

53.016.944.965

52.245.870.331

771.074.634

447.810.822.924

Số đầu năm

192.382.712.915

190.384.996.717

56.415.244

1.941.300.954

94.067.486.503

94.067.486.503

-

286.450.199.418

5.17 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước - VND

Người mua trả tiền trước - USD

Cộng

Số cuối kỳ

26.001.787.698

-

26.001.787.698

Số đầu năm

7.136.721.415

2.123.469.000

9.260.190.415

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Cộng

Số kỳ năm

873.758.620

67.378.747

12.367.330.529

768.187.520

-

14.076.655.416

Số đầu năm

90.023.497,00

150.639.429

8.259.227.445

1.139.850.432

42.454.978

9.682.195.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.19 Chi phí phải trả		
Chi phí vận chuyển	3.907.756.257	3.025.804.891
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.289.019.215	1.641.736.724
Chiết khấu thương mại	19.674.944.902	45.521.864.373
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.572.851.000
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	3.666.031.429	1.807.751.415
Cộng	33.537.751.803	58.570.008.403
5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	224.713.844.802	252.426.759.731
Kinh phí công đoàn	192.428.800	72.171.460,00
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	646.067.528	52.815.000
Các khoản khác	8.214.721.601	3.477.856.792
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.979.601.450	2.220.404.450
- Phải trả lãi vay	3.375.456.155	432.613.628
- Các khoản khác	859.663.996	824.838.714
Cộng	233.767.062.731	256.029.602.983
5.21 Vay và nợ dài hạn		
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (i)	28.380.689.000	28.380.689.000
Cộng	28.380.689.000	28.380.689.000

(i) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 30/06/2015 là 35.474.689.000 đồng, trong đó có 7.094.000.000 đồng phải trả trong 06 tháng cuối năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

5.22 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số dư đầu năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.387	543.162.033.591
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-	-
- Tăng cổ phiếu quỹ							
- Lợi nhuận sau thuế tăng	-	-	-	-	-	129.817.834.097	129.817.834.097
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(112.474.423.991)	(101.007.669.107)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.702.320.962)	(12.702.320.962)
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	(1.905.348.145)	(1.905.348.145)
Số dư cuối năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	28.350.332.821	44.262.954.267	168.124.571.493	571.972.198.581

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này							
Số dư đầu năm nay	288.000.000.000	43.234.340.000	-	28.350.332.821	44.262.954.267	168.124.571.493	571.972.198.581
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	78.412.308.058	78.412.308.058
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(112.549.196.151)	(102.560.467.571)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	4.994.364.290	4.994.364.290	(9.988.728.580)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.052.580.498)	(14.052.580.498)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.107.887.073)	(2.107.887.073)
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	33.344.697.111	49.257.318.557	133.987.683.400	547.824.039.068



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay		06 tháng đầu năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn góp đầu kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	288.000.000.000	288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000
Cổ phiếu :	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.498.501.151.186	2.618.757.246.410
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	198.942.613.216	607.110.537.794
Doanh thu gia công	12.671.744.620	2.749.303.800
Doanh thu dịch vụ	1.376.445.130	1.368.293.739
Doanh thu khác	1.116.000.000	4.123.613.825
Cộng	2.712.607.954.152	3.234.108.995.568

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	174.419.321.130	303.968.952.079
Hàng bán bị trả lại	2.319.837.246	3.657.329.711
Cộng	176.739.158.376	307.626.281.790
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.321.761.992.810	2.311.130.964.620
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	198.942.613.216	607.110.537.794
Doanh thu gia công sản xuất	12.671.744.620	2.749.303.800
Doanh thu dịch vụ	1.376.445.130	1.368.293.739
Doanh thu khác	1.116.000.000	4.123.613.825
Cộng	2.535.868.795.776	2.926.482.713.778
6.4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.113.610.225.329	2.142.354.314.604
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	198.821.431.364	596.728.585.049
Giá vốn gia công sản xuất	9.080.693.117	1.660.025.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.755.697.176	-
Giá vốn khác	2.293.592.432	4.077.506.647
Cộng	2.342.561.639.418	2.744.820.431.769
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	485.716.285	313.560.543
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	1.173.683.200	1.321.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	675.952.291	490.469.814
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.341.635.074	1.875.282.350
Khác	10.000,00	-
Cộng	3.676.996.850	4.001.062.707
6.6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.934.021.248	16.289.984.819
Chi phí lãi nhận kỳ quỹ đảm bảo thanh toán	10.122.291.293	9.170.459.780
Chiết khấu thanh toán	116.566.580	2.898.046.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.955.928.248	670.663.993
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(632.702.200)	(108.401.600)
Khác	-	79.000
Cộng	23.496.105.169	28.920.832.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.7. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	3.111.413.477	2.241.591.053
Chi phí vật liệu	245.157.951	82.885.590
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	40.866.730	42.545.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.199.823	26.740.008,00
Chi phí bảo hành	9.491.086.769	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.876.178.835	12.861.982.668
Trích trước/(Hoàn nhập) chiết khấu thương mại và các chi phí khác	(16.727.317.255)	16.264.796.877
Cộng	16.140.586.330	31.520.541.466
6.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nhân viên	34.036.819.702	24.657.169.336
Chi phí vật liệu	393.998.431	501.448.430
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.005.986.868	839.176.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.493.256.089	1.964.029.174
Thuế, phí, lệ phí	67.955.998	88.742.740
Chi phí dự phòng	896.764.345	1.835.693.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.865.171.574	5.118.632.988
Chi phí bằng tiền khác	14.379.049.970	10.849.391.930
Cộng	58.139.002.977	45.854.284.134
6.9. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	440.454.545	38.000.000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	29.544.115	27.430.623
Hỗ trợ lãi vay dự án đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế	588.235.505	1.329.380.067
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	128.711.246	161.534.867
Thu nhập khác	48.441.532	9.498.675
Cộng	1.235.386.943	1.565.844.232

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.240.560.249.548	2.933.779.783.141
Chi phí nhân công	66.054.384.706	63.292.840.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.698.822.749	19.006.029.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.365.517.729	23.112.840.840
Chi phí khác bằng tiền	8.373.004.312	37.470.411.405
Cộng	2.369.051.979.043	3.076.661.906.035

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.206.022.762	80.892.244.063
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.602.271.503)	(173.103.108)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	30.000.000	153.584
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(3.632.271.503)	(173.256.692)
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	96.603.751.259	80.719.140.955
Thu nhập miễn thuế	(1.173.683.200)	(1.321.750.000)
Thu nhập tính thuế	95.430.068.059	79.397.390.955
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	20.994.614.973	17.467.426.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	20.994.614.973	17.467.426.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.412.308.058	63.448.959.669
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	28.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.723	2.203

7. Công cụ tài chính

7.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.889.677.675	71.855.731.580
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4.355.000.000,00
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.784.012.011	9.151.309.811
Phải thu khách hàng	619.967.475.131	486.752.932.345
Các khoản phải thu khác	3.614.943.167	10.234.084.382
Cộng	739.256.107.984	582.349.058.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	447.810.822.924	286.450.199.418
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	463.289.359.854	440.741.525.647
Phải trả người lao động	29.996.007.360	39.138.022.888
Chi phí phải trả	33.537.751.803	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	248.198.657.329	260.986.930.257
Cộng	1.222.832.599.270	1.085.886.686.613

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

7.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, một số máy móc thiết bị (Xem thuyết minh 5.15 và 5.21)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

7.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	447.810.822.924	-	-	447.810.822.924
Vay và nợ	434.908.670.854	28.380.689.000	-	463.289.359.854
Phải trả cho người lao động	29.996.007.360	-	-	29.996.007.360
Chi phí phải trả	33.537.751.803	-	-	33.537.751.803
Các khoản phải trả khác	248.198.657.329	-	-	248.198.657.329
Cộng	1.194.451.910.270	28.380.689.000	-	1.222.832.599.270
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	-	-	286.450.199.418
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	39.138.022.888	-	-	39.138.022.888
Chi phí phải trả	58.570.008.403	-	-	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	260.986.930.257	-	-	260.986.930.257
Cộng	1.057.505.997.613	28.380.689.000	-	1.085.886.686.613

7.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác**8.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	2.974.266.285	2.476.660.938
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	536.000.000	377.100.000
Cộng	3.510.266.285	2.853.760.938

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Khí cụ điện I –

Có cùng công ty mẹ

VINAKIP

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Công ty liên doanh của công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	293.465.126.539	312.997.760.550
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	222.366.870.224	312.277.239.101
	Lãi vay phát sinh trong năm;	2.850.000.000	3.087.500.000
	Trả lãi vay;	-	3.325.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	182.975.722.583	104.614.637.305
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	164.611.013.713	104.641.671.295

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán (30/06/2015), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	139.051.317.379	122.831.838.994
	Phải trả lãi vay;	2.850.000.000	1.425.000.000
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	31.391.994.816	13.027.285.946

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

8.2. Thông tin về bộ phận**Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:****Tại ngày 30/6/2015**

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	58.552.855.715	47.336.821.960	105.889.677.675
2) Phải thu khách hàng	564.420.078.158	55.547.396.973	619.967.475.131
3) Nguyên vật liệu tồn kho	178.890.083.239	14.013.744.071	192.903.827.310
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.253.349.881	22.870.426.072	82.123.775.953
5) Tài sản cố định hữu hình:	204.546.966.693	42.161.300.682	246.708.267.375
- Nguyên giá	530.368.364.717	55.176.525.870	585.544.890.587
- Hao mòn lũy kế	(325.821.398.024)	(13.015.225.188)	(338.836.623.212)
6) Tài sản cố định vô hình:	46.787.704.992	-	46.787.704.992
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(8.453.357.907)	-	(8.453.357.907)
7) Tài sản không phân bổ			531.548.286.719
Tổng cộng Tài sản			1.825.929.015.155
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	463.289.359.854		463.289.359.854
2) Nợ phải trả bộ phận	356.421.922.825	117.390.687.797	473.812.610.622
3) Nợ phải trả không phân bổ			341.003.005.611
Tổng cộng Nợ phải trả			1.278.104.976.087

Tại ngày 01/01/2015

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	71.075.719.530	780.012.050	71.855.731.580
2) Phải thu khách hàng	453.841.685.604	32.911.246.741	486.752.932.345
3) Nguyên vật liệu tồn kho	113.820.367.126	26.717.520.861	140.537.887.987
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.447.579.935	28.852.435.504	104.300.015.439
5) Tài sản cố định hữu hình:	218.187.869.509	42.291.996.670	260.479.866.179
- Nguyên giá	526.532.811.231	51.788.975.492	578.321.786.723
- Hao mòn lũy kế	(308.344.941.722)	(9.496.978.822)	(317.841.920.544)



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2015

Tại ngày 01/01/2014 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	-	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	-	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ			574.711.841.100
Tổng cộng Tài sản			1.685.935.892.484
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	-	440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	289.257.590.690	6.452.799.143	295.710.389.833
3) Nợ phải trả không phân bổ			377.511.778.423
Tổng cộng Nợ phải trả			1.113.963.693.903

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

06 tháng đầu năm nay

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.321.761.992.810	198.942.613.216	12.671.744.620	2.492.445.130	2.535.868.795.776
Giá vốn hàng bán	2.113.610.225.329	198.821.431.364	9.080.693.117	2.293.592.432	2.323.805.942.242
Lợi nhuận gộp	208.151.767.481	121.181.852	3.591.051.503	198.852.698	212.062.853.534

06 tháng đầu năm trước

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.311.130.964.620	607.110.537.794	2.749.303.800	5.491.907.564	2.926.482.713.778
Giá vốn hàng bán	2.142.354.314.604	596.728.585.049	1.660.025.469	4.077.506.647	2.744.820.431.769
Lợi nhuận gộp	168.776.650.016	10.381.952.745	1.089.278.331	1.414.400.917	181.662.282.009



8.2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét.

8.4. Giải thích nguyên nhân lợi nhuận tăng:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2015 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 100,206 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 là 80,892 tỷ đồng, biến động tăng 19,313 tỷ (tương ứng tăng 23,88%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng như sau:

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2015 so với 06 tháng đầu năm 2014 giảm 390 tỷ (tương ứng giảm 13,35%) do doanh thu bán vật tư giảm 408 tỷ đồng (giảm 67%), doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa tăng 10,6 tỷ đồng (tăng 0,46%). Dù doanh thu giảm nhưng giá vật tư nguyên liệu chính là đồng, nhôm, nhựa đều giảm làm giảm giá vốn thành phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần của thành phẩm, hàng hóa 6 tháng đầu năm 2015 là 92,38% so với cùng kỳ năm 2014 là 93,79%. Công ty điều chỉnh linh hoạt giá bán thành phẩm, hàng hóa để vừa đảm bảo lợi nhuận, vừa đảm bảo giữ thị phần.

- Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2015 là 23,496 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2014 là 28,920 tỷ, giảm 5,424 tỷ (tương ứng giảm 18,76%), chủ yếu do mức vay bình quân và lãi suất giảm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu


NGÔ HỒNG NGA

Kế toán trưởng


VÕ HỮU LUYỆN

Tổng giám đốc


NGUYỄN LỘC